

BẢO ĐẠT - NGUYỄN MẠNH THẢO

NGHỆ THUẬT DAY TIẾNG ANH HIỆU QUẢ

WAYS OF MAKING ENGLISH MORE LEARNABLE



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nghệ thuật DẠY TIẾNG ANH HIỆU QUẢ

Ways Of Making English More Learnable

Nghệ thuật DẠY TIẾNG ANH HIỆU QUẢ

Ways Of Making English More Learnable

Bảo Đạt - Nguyễn Mạnh Thảo

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THÚY

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập

NGUYỄN TỬ TƯỜNG MINH

Biên tập : **ĐÀO THỊ THÚY NGẮN**

Sửa bản in : **BẢO TRANG**

Trình bày : **HOÀNG VĂN**

Bìa : **BẢO ĐỨC - LINH VÙ**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38256713 - 028.38223637 - 028.38247225

Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM • ĐT: 028.38256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM • ĐT: 028.39433 868

GIAN HÀNG M01 - DƯỠNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP. HCM

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 21,0 x 29,7 cm

Tại: Xi nghiệp in FAI/ASA

774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

XNĐKXB 21-2018/CXB/PH/40-373/TTTPHCM cấp ngày 3/01/2018

QĐXB số: 75/QĐ- TTTPHCM 2018 ngày 24/01/2018

ISBN: 9 7 8 - 6 0 4 - 5 8 - 7 0 7 0 - 9

In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 năm 2018

Bảo Đạt - Nguyễn Mạnh Thảo

Nghệ thuật DẠY TIẾNG ANH HIỆU QUẢ

Ways Of Making English More Learnable



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nghệ thuật dạy tiếng Anh hiệu quả - Ways of making English more learnable

© Bảo Đạt & Nguyễn Mạnh Thảo 2018

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, photocopying, recording or any information storage or retrieval system without prior permission in writing from the author.

Tất cả giữ bản quyền. Không phần nào trong sách phân này được phép sao chép hoặc truyền tải dưới bất kỳ hình thức, phương tiện nào: photocopy, ghi âm hay bất cứ hệ thống lưu trữ thông tin hoặc truy cập nào khác khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của tác giả.

HIỆU CHỈ HIỂN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KỊCH THỊCH M

Bảo Đạt

Nghệ thuật dạy tiếng Anh hiệu quả - Ways of making English more learnable / Bảo Đạt, Nguyễn Mạnh Thảo - TP. Hồ Chí Minh -

Nh. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2018.

136 tr. / hình vẽ, tranh ảnh / 30 cm.

ISBN 978-604-56-7070-9

1. Tiếng Anh -- Dạy và học. 2. Giảng dạy -- Phương pháp. I. Nguyễn Mạnh Thảo. II. Tr. III. Tr. Ways of making English more learnable.

428 -- đdc 23

B221-Đ23





Lời giới thiệu	6
Chương 1. Dạy từ vựng	9
Chương 2. Dạy ngữ pháp giao tiếp	25
Chương 3. Dạy kỹ năng nghe	41
Chương 4. Dạy kỹ năng nói	59
Chương 5. Dạy kỹ năng đọc	71
Chương 6. Dạy kỹ năng viết	87
Chương 7. Sáng tạo trong thiết kế bài giảng	115
Chương 8. Thiết kế bài học hiệu quả và thú vị	125
Tài liệu tham khảo	134

Lời giới thiệu

Nếu bạn muốn tìm một cơ sở lý thuyết hay phương pháp luận sư phạm nơi cuốn sách nhỏ này, sợ rằng bạn sẽ thất vọng. Ở đây người viết đi vào thực tế nhiều hơn, trình bày một số ý tưởng giúp dạy tiếng Anh hiệu quả. Bên cạnh đó, sách giúp nâng cao nghệ thuật đứng lớp và sáng tạo để không gian học trở nên hấp dẫn.

Xin đừng hỏi tại sao phải áp dụng kỹ thuật này, mà hãy nghĩ “*Tôi có thể áp dụng kỹ thuật nào cho lớp tôi?*” Thay vì hỏi những hoạt động ấy có phù hợp hay không, đừng ngại thực hành và trải nghiệm. Sau khi đã áp dụng thành thạo các gợi ý trình bày trong sách, bạn có thể thêm vào đó những phong cách riêng để biến nó thành sở trường độc đáo của bạn. Dạy tiếng Anh đòi hỏi nhiều công sức, nhưng nếu nó mang lại hiệu quả thiết thực cho học sinh thì bạn đang đánh dấu sự thành công.

Tài liệu này giúp bạn trở nên lưu loát và thú vị trong giảng dạy tiếng Anh, nhất là khi bạn áp dụng thường xuyên. Viết bằng giọng văn dễ hiểu, đơn giản, quyển sách trình bày từ những bước cơ bản đến một số thủ pháp sáng tạo trong giảng dạy. Mong sao việc dạy giao tiếp bằng Anh ngữ thêm sinh động, thú vị, hiệu quả và bạn luôn nhận được sự yêu mến của lớp học.

Bao Đạt

Tiến sĩ, giảng viên Đại học Monash, Úc

Nguyễn Mạnh Thảo

Thạc sĩ, giảng viên Anh ngữ

Preface

If you are searching in this book for a collection of profound theories or fancy pedagogical approaches, you might not find them. Our instructor manual sets off in a down-to-earth direction for supporting your everyday teaching efficiency. Once getting more comfortable with good teaching, you will realize that the book also provides ways of shaping your personal style.

Instead of wondering whether or not a proposed strategy will work, ask yourself: “Which one suits my students?” Instead of looking for the best method, simply put a given idea to trial and see it for yourself. As you are becoming more fluent in using some of the suggested skills, it may be time to add a few tricks of your very own. This new habit might require a little more effort than you could imagine, but as time goes by, you never know if such routine might reward you in huge success.

By introducing this handbook, we are dreaming to see you becoming a more widely-accepted and attractive teacher, especially when you do not fear to try. Written in a simplistic, easy-to-read style, the book walks you from the basic to the innovative. We hope all the students who stay with you will increase their engagement in English communication as you are working hard every day to build their trust, motivation, enjoyment, and fluency.

Dr. Bao Dat

Lecturer, Monash University

Nguyen Manh Thao, MA

Lecturer



DAY TỪ VỰNG

Từ vựng ví như viên gạch trong xây dựng. Nếu không có đủ vốn từ, ta không thể diễn đạt tư tưởng của mình, rất khó giao tiếp cho dù giỏi ngữ pháp đến đâu, giọng nói truyền cảm hay lỗi tai thính thế nào chăng nữa. Và bạn phải nhờ đến... Google, hoặc phải mời tay, hay tệ nhất là chỉ nói được có một từ YES, YES. Trong việc dạy và học tiếng Anh, từ vựng là yếu tố quan trọng bậc nhất. Nếu không đủ vốn từ, người học sẽ không nói được, không nghe được, không đọc được và không viết được. Yêu cầu cốt lõi của việc dạy từ vựng là người học phải hiểu từ, phát âm đúng, thuộc từ và biết vận dụng từ trong câu hoặc trong giao tiếp. Vậy bạn dạy từ vựng cho học sinh như thế nào?

- Bạn không chỉ dạy từ vựng và ý nghĩa của nó. Nếu làm như thế, học sinh sẽ chẳng bao giờ có thể sử dụng được những từ mà bạn dạy.
- Nếu bạn dạy tất cả các khía cạnh của một từ, như từ loại, phiên âm quốc tế, ý nghĩa, cấu tạo từ, chức năng, từ đồng nghĩa, từ phản nghĩa, thành ngữ... thì học sinh sẽ không nhớ nổi, không thể sử dụng từ trong những câu cụ thể, và không thể vận dụng từ ngữ để giao tiếp.

Kỹ thuật dạy từ mới

Có nhiều phương pháp và kỹ thuật để dạy từ mới. Phần này trình bày các phương pháp và kỹ thuật từ đơn giản đến phức tạp, đòi hỏi tính sáng tạo của giáo viên và học sinh. Giáo viên tùy vào khả năng, điều kiện vật chất, môi trường dạy học, yêu cầu của bài giảng và thời gian cho phép để lựa chọn phương pháp và kỹ thuật thích hợp.

1. Sử dụng tranh hoạt hình

Trong phần này tác giả chỉ sử dụng vài từ tiếng Anh vỡ lòng làm ví dụ để cho thấy rằng chỉ với một phương pháp sử dụng tranh hoạt hình, giáo viên có thể vận dụng nhiều kỹ thuật để dạy từ mới.

- Dùng tranh hoạt hình để giới thiệu từ mới. Ví dụ:

What's this?

It's a pencil.



What's this?

It's a pen.



- Học sinh thực hành viết từ mới trong câu.

Ví dụ: Giáo viên chỉ vào hình một cái ghế, học sinh viết "a chair - It's a chair".

Giáo viên (chỉ vào hình một cây viết chì): What's this? Học sinh viết: It's a pencil.

- Học sinh vẽ hình từ mới.

Ví dụ:

Giáo viên: This is a pen.

Học sinh vẽ hình một cây viết.



Giáo viên: This is a chair.

Học sinh vẽ hình một cái ghế.

- Học sinh phối hợp từ mới và hình vẽ.



Ví dụ: Học sinh nối từ ở cột bên trái với hình vẽ ở cột bên phải.

a pen	
a chair	

a book	
a pencil	

- Học sinh khoanh câu trả lời đúng.

Ví dụ:

	<p>Is this a pencil?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Yes, it is. • No, it is not.
	<p>Is this a book?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Yes, it is. • No, it is not.




- Học sinh nghe và khoanh tròn từ đúng.

Ví dụ: Giáo viên đọc hoặc mở CD, học sinh nghe và khoanh tròn vào những từ mình nghe được.

<ul style="list-style-type: none"> • a pencil • a pen • a bag • a book 	<ul style="list-style-type: none"> • a ruler • a desk • a chair • an eraser
--	---

- Học sinh đánh dấu check vào câu đúng.

Vi dụ:

				
This is a chair.			✓	
This is a pen.				
This is a book.				
This is a pencil.				

- Học sinh viết lại từ cho đúng.

Giáo viên đảo lộn chữ cái của từ mới, học sinh viết lại cho đúng.

Vi dụ

- licnep pencil
- okbo
- serrae
- lerru
- raich

Giáo viên có thể biến tấu hoạt động này bằng cách đọc chính tả, học sinh nghe và viết lại cho đúng.

Vi dụ:

Giáo viên: L-I-C-N-E-P




Học sinh: PENCIL

- Học sinh viết lại từ cho đúng và phối hợp với hình vẽ.

Giáo viên đảo lộn chữ cái của từ mới, học sinh viết lại cho đúng, sau đó phối hợp với hình vẽ.

Vi dụ:

licnep	
--------	---

okbo	
ciarh	
nep	

- Dùng bài hát để dạy hoặc củng cố từ mới.

Giáo viên hát (với đàn guitar) hoặc mở CD hay Youtube để học sinh nghe và hát theo. Vi dụ:

<https://www.youtube.com/watch?v=P9HGdNcx90g>

- Dùng ô chữ để củng cố từ mới.

Vi dụ: Học sinh tìm và khoanh những từ đã học trong ô chữ sau:

x	p	a	d	b	c	d
f	e	r	e	l	u	r
r	n	g	s	k	h	i
e	c	r	B	O	O	K
s	l	l	a	g	j	k
a	l	a	l	o	r	t
r	y	h	m	p	u	s
e	z	c	n	q	w	v

2. Sử dụng người thật, vật thật

Thay vì sử dụng tranh hoạt hình, giáo viên có thể dùng người thật, vật thật để dạy từ mới.

Vi dụ: Để dạy từ "pencil, pen, bag, book" giáo viên lấy trong ba lô ra cây viết chì, viết mực, cuốn sách và dạy từ mới với những kỹ thuật đã giới thiệu ở Phần 1.

3. Làm điệu bộ

Giáo viên dùng cử chỉ, điệu bộ để giới thiệu từ mới.

Vi dụ:

- Giáo viên làm động tác đi bộ.

Học sinh: You're walking.

Giáo viên làm động tác chạy.

Học sinh: You're running.

- Giáo viên yêu cầu một học sinh làm một động tác (walking, running, singing, standing, sitting, talking, eating, drinking, sleeping, etc.).

Giáo viên: Is she eating?

Học sinh: No, she isn't.

Giáo viên: What's she doing?

Học sinh: She's singing.

Đóng vai:

- Giáo viên yêu cầu một học sinh làm động tác đi bộ.

Học sinh 1: Is she running?

Học sinh 2: No, she isn't.

Học sinh 1: What's she doing?

Học sinh 2: She's walking.

4. Cho định nghĩa

Giáo viên dạy từ mới bằng cách cho định nghĩa.

Vi dụ: *American English File 4*, p. 17

Life-threatening (adj.)	Something very serious that could kill you
Surgery (noun)	The medical treatment of an illness or injury that involves an operation
Alternative remedies (noun)	Ways of curing illnesses that are not traditional medicine, e.g. herbal medicine
Infection (noun)	An illness that is caused by bacteria or a virus
Heart rate (noun)	The speed at which your heart beats
Pulse (noun)	The number of times your heart beats in a minute

Nếu chỉ ghi định nghĩa, bài giảng sẽ trở nên nhàm chán. Giáo viên có thể kết hợp định nghĩa với một hoạt động từ vựng.

Vi dụ: *American Headway 2*, p. 65

Read the symptoms and complete the illnesses.

Symptoms	Illnesses
1. I can't stop sneezing and blowing my nose.	I have... a cold...
2. I keep throwing up, and I have diarrhea.	I have
3. It hurts when I walk.	I have
4. I have stomachache, and I keep going to the toilet.	I have
5. My glands are swollen, and it hurts when I swallow.	I have
6. I have a temperature, my whole body aches, and I feel awful.	I have

a sore throat a cold food poisoning diarrhea the flu a twisted ankle

5. Đặt từ vào ngữ cảnh

Vi dụ: *American Headway 2*, p. 41

Complete the questions with a phrasal verb or expression from the box. Then ask and answer with a partner.

take into account, take place, take care of, take advantage of, take part in, take your time, take after, take up

- Who do you take... more, your father or your mother?
- Do you worry about your health? Do you take... yourself?
- Do you get up very quickly in the morning or do you take... ?
- Have you ever not taken... a good opportunity?
- Have you ever taken... a demonstration?
- Have you ever taken... a new sport or hobby recently?
- Has any big sporting event taken... in your city?
- If you were thinking of buying a new computer or cell phone, what factors would you take... ?

6. Dịch nghĩa

Đây là phương pháp dạy từ mới dễ nhất, tiết kiệm thời gian nhất và cũng thụ động nhất, dễ nhầm lẫn nhất. Giáo viên chỉ đọc hoặc viết nghĩa của từ lên bảng. Khi tất cả những phương pháp khác không thực hiện được, giáo viên dịch nghĩa. Ví dụ: những từ trừu tượng, triết học, tôn giáo, thuật ngữ chuyên ngành v.v... (happiness, miserable, Catholicism, paradise, microchip, civil engineering...).

7. Cho ví dụ

Giáo viên cho một loạt ví dụ, từ đó người học đoán ra nghĩa của từ.

Ví dụ:

Giáo viên: I am afraid of it. I don't want to see it at night. I dare not go in darkness because I think it is there. In my dream, I am frightened when it stands in front of me. What is it?

Lớp: Ghost.

8. Thu thập những từ có liên quan với nhau

Ví dụ: Chủ đề là "My home" thì chuỗi liên kết ngữ nghĩa bao gồm: bedroom, bathroom, living room, entryway, dining room, kitchen, garage, basement, first floor, second floor. Một trong những nguyên nhân người học ít khi nói được là do không đủ vốn từ. Chuỗi liên kết giúp họ tạo vốn từ vựng dựa trên một chủ đề, nhờ vậy mở rộng kiến thức từ vựng một cách có hệ thống.

9. Tạo từ có liên quan

Giáo viên dạy từ mới bằng cách cho từ đồng nghĩa, phản nghĩa.

Ví dụ: big/small, tall/short, fat/thin, rich/poor, full/empty...

10. Để người học động não / tự khám phá

Giáo viên cho một loạt thông tin hoặc câu hỏi để người học tìm ra nghĩa của từ.

Ví dụ: Để dạy từ "smart phone" giáo viên cung cấp một loạt chi tiết: you can use it to chat, surf the Internet, facebook, play games, watch movies, listen to music, etc.

Các khía cạnh thiết yếu của từ vựng

Tùy vào thời gian cho phép và khả năng của người học, bạn có thể chọn một hoặc vài yếu tố sau đây để dạy từ vựng: chính tả, phát âm, ý nghĩa, ngữ pháp, cấu tạo từ, bối cảnh xã hội, cách dùng, chức năng, phong cách, từ tương tự, thành ngữ.

Dạy ngữ pháp của một từ

Điều này có nghĩa là bạn dạy những từ thường đi với nhau:

Ví dụ:

Work with a partner. Match the verbs and nouns (*American Headway 2*, p. 13)

Have	the news on TV	Take	an e-mail
Wash	my friends	Clean up	the mess
Watch	my hair	Do	a shower
Text	breakfast	Send	the dishes

Match the verbs in A with the phrases in B. Sometimes more than one answer is possible (*American Headway 2*, p. 64)

A	B
Interview	hard
Study	engineering
Earn	somebody for a job
Take care of	a lot of training
Have	careers
Change	children
Work	time with someone
Spend	a lot of money
Get along	together/ with somebody

Around each verb, one noun does not go with it. Which one? (*American Headway 2*, p. 77)

Discover	a cure, the truth, gold, DNA, paper
Make	cars, homework, \$1,000, a phone call, a discovery
Tell	hello, a story, the truth, a lie, a joke
Give	advice, a present, information, a ride, a complaint
Lose	the bus, money, your way, the game, weight
Carry	a watch, a gun, a briefcase, passengers, an umbrella
Keep	the peace, a secret, an idea, a promise, a diary
Miss	the family, the bus, school, your way, the target

Những thuộc tính ngữ pháp khác của một từ

Động từ nào đòi hỏi động từ nguyên mẫu / danh động từ theo sau. Giới từ nào theo sau động từ mà bạn đang dạy và ý nghĩa của chúng khác nhau như thế nào.

Vi dụ:

I must remember to post the letter.

I remember seeing when I was a little girl.

Please try to do better next time.

Have you ever try writing with your left hand?

Complete the sentences with a word from the box. (*American Headway 2*, p. 88)

out at down on back

1. Put... .. something warm. It's cold today.
2. There's some ice cream in the freezer. Can you get it... ..?
3. Dave. Come here and sit... .. next to me.
4. Look... .. the countryside. Isn't it beautiful?
5. When are you going... .. to your country?

Xây dựng từ mới

Thêm một từ để tạo thành từ mới. Cách học từ theo hệ thống này sẽ giúp học sinh dễ nhớ.

Vi dụ: Bạn thêm từ nào vào những hàng dưới đây để tạo thêm từ mới?

1. flower, coffee, hole, tea
2. battle, friend, space, wreck
3. basket, eye, snow, room
4. arm, woman, push, wheel
5. cloth, coffee, spoon, time

Trả lời:

Hàng 1 thêm từ "pot" sẽ tạo thành flowerpot, coffeepot.

Hàng 2 thêm từ "ship" sẽ tạo thành battleship, friendship.

Hàng 3 thêm từ "ball" sẽ tạo thành basketball, eyeball.

Hàng 4 thêm từ "chair" sẽ tạo thành armchair, chairwoman.

Hàng 5 thêm từ "table" sẽ tạo thành tablecloth, coffee table.

Nên nhớ là không phải từ nào cũng có hai thành tố dính liền nhau, mà thỉnh thoảng sẽ được viết tách rời.

Dạy từ vựng trong ngữ cảnh

Một từ có thể có những từ đồng nghĩa ở những ngữ cảnh hoặc mức độ trang trọng khác nhau. Vi dụ: "brilliant, very good, cool" đồng nghĩa. Nhưng giáo viên khen đồng nghiệp sẽ dùng "brilliant", nhân viên khen nhau dùng "very good", giới trẻ sẽ nói "cool".

Dạy từ cùng chủng loại hoặc có liên quan với nhau

Vi dụ: "disappointing, frustrating, upsetting, distressing" là cùng loại, vì chúng đều nói về hoàn cảnh tiêu cực. Những từ này có liên quan về mặt ngữ nghĩa.

Khi bạn dạy từ "pet / hobby / sport" bạn còn có thể dạy những từ nào liên quan đến chủ đề ấy không? Chẳng hạn tên các loài vật nuôi trong nhà như dog, cat, guinea pig.

Ngoài ra, nên giúp học trò đặt câu với những từ vựng nói trên, ví dụ với từ "pet".

You are my pet. She is my pet student. This dog is my pet. Is that cat your pet?

Khi bạn dạy từ "hobby" bạn cũng dạy những từ như *collecting stamps, skiing, singing* để người học có thể khai triển từ "hobbies".

Khi bạn dạy từ "sport" bạn cũng dạy "weight lifting, jogging, gymnastics, running, fencing", nếu không, người học sẽ không thảo luận về "sport" được.

Tóm lại, giáo viên thường chỉ dạy nghĩa và những từ đơn lẻ, khiến người học không đủ vốn từ để thảo luận. Nguyên tắc chính là **CUNG CẤP MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG CỦA TỪ MỘT CÁCH CÓ HỆ THỐNG.**

Thành ngữ

Giáo viên dạy từ mới và các thành ngữ đi kèm với nó.

Vi dụ:

Do or act out the actions. Can your partner guess the phrasal verb? (*American Headway 2*, p. 88)

Look up a word

My car's broken down

Get along with somebody

Run out of milk

Look out

Complete the sentences with a phrasal verb from the box.

1. I've....., so I can't have any cereal.
2. Can I..... in your dictionary?
3. My boss is a great guy. I..... well..... him.
4. Oh, no! Our car's....., and there isn't a gas station for miles!
5.! There's broken glass on the floor.

Hoạt động từ vựng

Sau khi bạn đã quyết định khía cạnh nào của từ để dạy, bạn có thể chọn những loại hoạt động sau đây. Bạn có thể tìm ví dụ minh họa cho những hoạt động này ở phần "Kỹ thuật dạy từ mới".

- o Phối hợp từ - định nghĩa
- o Điền vào chỗ trống
- o Tập hợp từ thành nhóm
- o Tập hợp những từ thường đi với nhau
- o Thực hành từ mới trong câu
- o Thực hành đặt câu hỏi và trả lời với từ mới
- o Người học thực hành đặt câu hỏi và trả lời với nhịp điệu hiện đại
- o Học sinh thực hành viết từ mới trong câu
- o Học sinh vẽ hình từ mới
- o Học sinh phối hợp từ mới và hình vẽ
- o Học sinh khoanh tròn từ đúng
- o Học sinh nghe và khoanh tròn từ đúng
- o Học sinh đánh dấu check vào câu đúng
- o Học sinh viết lại từ cho đúng
- o Học sinh viết lại từ cho đúng và phối hợp với hình vẽ
- o Giáo viên dùng bài hát để dạy hoặc củng cố từ mới
- o Thu thập những từ có liên quan với nhau
- o Đọc chính tả
- o Cho từ phân nghĩa và từ tương tự
- o Đoán nghĩa

Tiêu chuẩn chọn từ vựng

Từ vựng được chọn để dạy theo các tiêu chí sau đây:

1. Tần suất hay tính hữu dụng trong thực tế

Trong những từ sau đây, từ nào hữu dụng hơn? Bạn dạy từ nào trước cho người mới bắt đầu?

good	weird	peculiar	understand	fathom	afraid	cool
apprehensive	quirk	come on	tumbleweed	yammer	terrified	

2. Phạm vi ngữ nghĩa và cấu tạo từ

Từ nào mang nhiều nghĩa hơn: *pencil* hay *thing*?

"pencil" chỉ có nghĩa là cây bút chì (không có nghĩa nào khác!)

Nhưng "thing" có thể có nhiều nghĩa khác nhau, trừu tượng hoặc cụ thể, vật hoặc người.

Ví dụ: *She is a poor young thing, I want to buy that thing, I keep thinking about all the things you mentioned yesterday.*

Từ nào tạo ra nhiều từ hơn: "thumb" hay "hand"?

Tất nhiên, "hand" có thể tạo ra nhiều nghĩa hơn.

Ví dụ: *handbag, handbook, handball, handbrake, handmade.*

3. Chủ đề liên quan và chức năng

Từ mà bạn dạy phải phục vụ chủ đề được bàn đến trong bài giảng và phải có liên hệ với nhau.

Ví dụ:

Classroom: board, pencil, table, book, chair, pen, eraser, bag.

My home: kitchen, living room, dining room, bedroom, bathroom, garage.

4. Hứng thú học tập

Từ vựng mà giáo viên chọn nên gợi được hứng thú học tập nơi người học, chẳng hạn những từ mang cảm giác mạnh như: *Oh my God! Oh my goodness! What on earth is that!* Từ sử dụng được ngay như: *How can I help you?* Hoặc từ làm người học thấy vui như: *They are noisy enough to wake up the dead; She is so ugly; I wouldn't touch her with a ten-foot pole!*

Một số hoạt động từ vựng để tham khảo

Activity 1 - Word Hunt

Giáo viên: Work in pairs or groups of three. Name two things that

- are very fragile
- have a nice smell
- are dangerous
- can make you feel happy
- you would find difficult to live without
- make very unpleasant or loud noise
- you enjoy in your free time
- can move very quickly
- can make you feel tired
- find attractive about other people

Ví dụ: Chia lớp thành từng cặp hoặc nhóm 3 học sinh.

Giáo viên: Name a few things that are breakable.

Lúc đầu người học có thể trả lời: glass, ceramics, pottery.

Rồi có học sinh nói: trust, heart.

Giáo viên: Why heart?

Học sinh: When my boyfriend left me, my heart was broken. Hearts are breakable!

Những câu hỏi khác có thể dẫn đến những tình huống bất ngờ như trên.

Activity 2 - Guessing people by description

Giáo viên: Listen to a friend describing another classmate. Do you know who he/she is?

1. What are some words to describe what people wear?
2. What are some words to describe character?
3. What are some words to describe appearance?
4. Describe two people in the pictures.
5. Describe someone in the class.



Activity 3 - Mystery Bag



Chuẩn bị một túi vải bên trong đựng những món đồ có tên tiếng Anh như sau:

scissors pencil sharpener picture frame battery apple potato snack
alarm clock music CD a three-pin plug pack of cigarettes spoon chopping
board canned food wallet chocolate knife cosmetic tie umbrella

Đây có thể là một trò chơi xem học sinh có thể gọi tên đúng bao nhiêu vật.

Giáo viên mang túi vải đi vòng quanh lớp và yêu cầu người học chạm vào túi vải và cảm nhận trong 30 giây. Học sinh phải đoán xem vật trong bao là cái gì.

Khi học sinh đọc tên một vật, giáo viên viết từ đó lên bảng.

Khi trò chơi kết thúc, giáo viên lấy trong bao ra từng món rồi hỏi học sinh tên của từng món đồ và công dụng của nó.

Nếu có thể, giáo viên yêu cầu học sinh nêu định nghĩa về món đồ (ví dụ: Knife is a tool used for cutting; fish is a sea animal that lives in water and swim well, etc.).

Nếu cần giáo viên có thể yêu cầu một học sinh dịch tên các món đồ sang tiếng Việt.

Giáo viên nói đặc tính của mỗi món đồ (Ví dụ: A good knife will cut just one time, not over and over again; a good fish will taste good and is not dangerous, etc.).

Giáo viên cho thành ngữ đi kèm với những từ vừa học. Ví dụ: Fish: a fish out of water, drink like a fish, have a bigger fish to fry, big fish in a little pond.

Thực hành: Giáo viên nhặt lên hai món đồ và người học đặt câu với hai từ đó. Ví dụ: Fish - knife: You need to cut this fish with a knife before cooking it.



ĐẠY NGỮ PHÁP GIAO TIẾP

Activity 4 - Listen to a song and fill in the blanks

fairy tale stream angels fail song wonder right cope future

I Have A Dream - ABBA

I have a dream,

a to sing

to help me

with anything.

If you see the

of a

You can take the

even if you

I believe in angels

Something good in

everything I see

I believe in

When I know the time

is for me

I'll cross the

I have a dream.

Kết thúc hoạt động này giáo viên ôm đàn guitar và hát cùng học sinh. Nếu giáo viên không biết hoặc không thích chơi đàn thì cho học sinh nghe CD hoặc mở Youtube. Giáo viên cần phải có một số năng khiếu để sử dụng trong lớp học. Kinh nghiệm cho thấy học sinh thường yêu thích thầy, cô có năng khiếu đặc biệt như đàn, hát, nhảy múa, vẽ, kể chuyện vui. Giáo viên chúng ta không phải là những chiếc máy dạy học!

Tại sao phải học ngữ pháp?

Nhiều người cho rằng học nói tiếng Anh thì việc gì phải học ngữ pháp. Hãy nghe mấy chú xe ôm, mấy bà bán trà đá ở phố Tây ba lô nói tiếng Anh như gió. Họ có học ngữ pháp đâu? Bạn sẽ hỏi ngược lại: mấy chú xe ôm đó, mấy bà bán trà đá đó, họ nói... tiếng Việt như gió. Họ có học ngữ pháp tiếng Việt đang hoàng đâu?

Mặc dù nhiều giáo viên bản ngữ chống lại việc dạy ngữ pháp, nói rằng ngữ pháp không cần thiết cho việc giao tiếp, hầu hết các học giả đều đồng ý rằng ngữ pháp đóng một vai trò thiết yếu trong việc phát triển hệ thống ngôn ngữ của người học.

Trong hơn một trăm năm, (từ thế kỷ XIX đến giữa những năm 1960), ngữ pháp đã được giảng dạy một cách có hệ thống. Các quy tắc ngữ pháp được thực hành thông qua các bài tập dịch bằng cách viết. Các lỗi ngữ pháp phải được ngăn chặn ngay từ lúc bắt đầu.

Điểm mạnh của việc học ngữ pháp là nó phát triển tính chính xác thông qua hoạt động tinh thần và do đó có thể cung cấp cho người học một nền tảng cơ bản. Trong khi đó, điểm yếu là trong một bài học ngữ pháp điển hình, không có giao tiếp bằng lời nói, không có cơ hội để cá nhân hoá ngôn ngữ, các vấn đề như thông tin đầu vào và hiệu quả về mặt ngôn ngữ đã không được xem xét.

Xu hướng giảng dạy ngữ pháp trên thế giới ngày nay là thừa nhận rằng hình thức và chức năng có mối quan hệ bổ sung lẫn nhau và vì vậy ngôn ngữ không thể học thông qua việc tập trung vào một khía cạnh hoặc kỹ năng này và bỏ qua khía cạnh khác. Người ta nhận ra rằng việc dạy ngữ pháp ngăn ngừa việc hóa thạch sớm (fossilization - hóa thạch chỉ những lỗi khó có thể khắc phục được vì người học đã quá quen với việc sử dụng tiếng Anh không chính xác).

Các kiểu dạy ngữ pháp phổ biến

- Sách có cái gì dạy cái đó, xem như ngữ pháp không tồn tại.
- Bài học có điểm ngữ pháp nào, tách riêng điểm ngữ pháp đó ra dạy trước, sau đó mới đi vào bài. Ví dụ: Sách giáo khoa (SGK) Tiếng Anh 7 (Nxb. Giáo dục, 2017), Unit 2, giáo viên tách riêng Future simple tense ra dạy trước.

- Dạy đến chừng nào thấy có điểm ngữ pháp thì tách riêng điểm ngữ pháp đó ra dạy, sau đó dạy tiếp. Ví dụ: SGK Tiếng Anh 9 (Nxb. Giáo dục, 2017), Unit 3, Listen and read, giáo viên dạy bài khóa đến câu "I wish I could visit your village again someday" thì tách ra dạy Past Subjunctive.
- Cho học sinh trả lời các câu hỏi trong phần Grammar Spot hoặc Grammar Box bên cạnh bài khóa. Ví dụ: Học sinh trả lời câu hỏi trong Grammar Spot, p. 3, *American Headway 2*.

GRAMMAR SPOT

1. Find examples of present, past, and future tenses in the audio scripts about Maria and Jim on p. 111.
2. What are the tenses in these two sentences? What is the difference between them?
3. She lives with her parents.
4. She's living with a family in the U.S. for a week.

- Trình bày công thức và cách dùng. Ví dụ: Cách dùng Present Simple tense.

Subject	Verb or Verb + S/ES
I, We, You, They	work
He, She, It	works
	goes

Present Simple diễn tả:

1.
2.
3.

- Dùng hình thức đối chiếu, so sánh.

Present Continuous	Present Simple
Hành động mang tính tạm thời.	Hành động mang tính thường xuyên.
Ví dụ: I'm living with some friends until I can find a flat. That machine isn't working. It broke down this morning.	Ví dụ: My parents live in London. They have been there for 20 years. That machine doesn't work. It hasn't worked for years.

- Dùng hình ảnh hoặc đồ vật. Nếu đề tài khó khăn thì nên tìm hình ảnh vui nhộn. Ví dụ: Dạy giới từ.



Nhận xét:

- Nhiều giáo viên dạy ngữ pháp có xu hướng tách ngữ pháp ra dạy riêng, cho ví dụ riêng biệt, hoặc cho học sinh viết câu riêng lẻ.
- Bài tập ngữ pháp thường là hàng loạt câu không liên quan gì đến nhau, không có nội dung giao tiếp.

- Một số giáo viên chủ yếu giảng giải, thuyết trình, hướng dẫn cách sử dụng và cho học sinh làm bài tập.
- Để thay đổi, chúng ta nên tìm cách áp dụng những thủ pháp, kỹ thuật giảng dạy để bài giảng trở nên sinh động, hấp dẫn và lôi cuốn người học.
- Tránh làm cho giờ học tiếng Anh trên lớp nặng nề, nhàm chán.

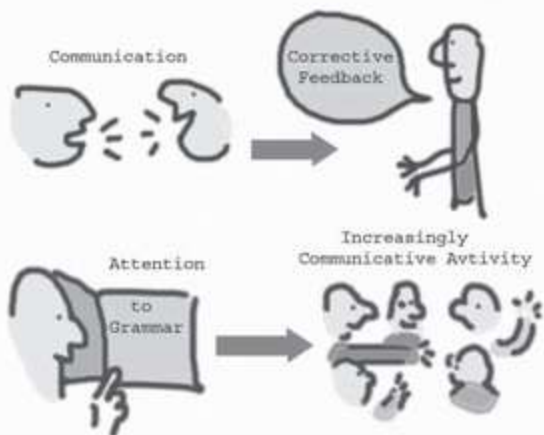
Hai quan điểm về dạy ngữ pháp

Có hai quan điểm về cách dạy ngữ pháp. Một là giao tiếp trước ngữ pháp (Communication Before Grammar - CBG), hai là ngữ pháp trước khi giao tiếp (Grammar Before Communication - GBC).

Giao tiếp trước ngữ pháp (CBG): Theo quan điểm này, giáo viên để người học giao tiếp thoải mái, không ngắt lời học sinh hoặc làm gián đoạn quá trình giao tiếp để giới thiệu một điểm ngữ pháp hoặc sửa lỗi ngữ pháp. Tập trung vào hình thức là nguyên lý chính trong Task - Based Language Teaching. Cách tiếp cận của quan điểm này dựa trên sự tương tác và tiếp thu tự nhiên giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ mục tiêu.

Ngữ pháp trước giao tiếp (GBC): Theo quan điểm này, người học cần chú ý đến ngữ pháp trước. Với việc tích hợp các kiến thức như vậy, người học sẽ được hướng dẫn thông qua các hoạt động giao tiếp ngày càng tăng.

Two Views of Grammar Teaching



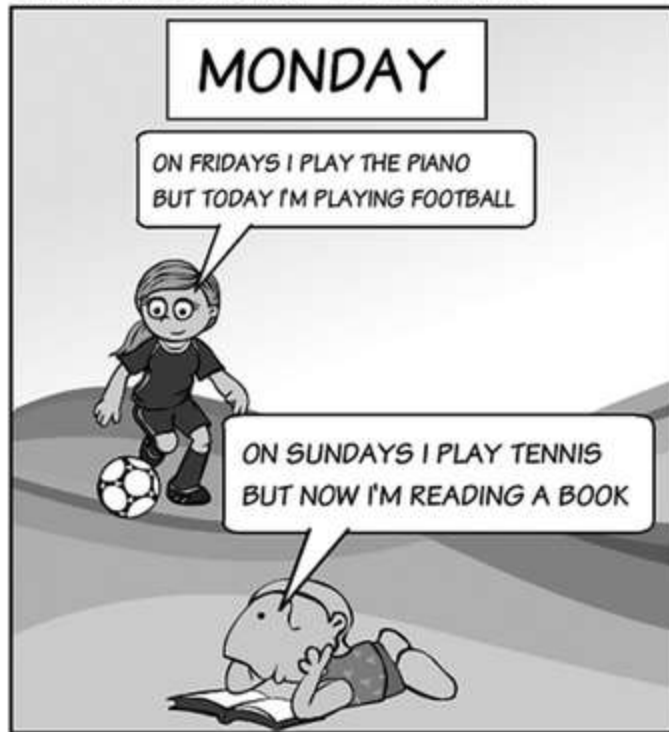
Dạy ngữ pháp sáng tạo

Dạy và học ngữ pháp rất dễ khiến buổi học buồn tẻ, đơn điệu. Điều quan trọng là phải biết tìm cách truyền cảm hứng cho người học. Sau đây là một số phương pháp thú vị để trình bày ngữ pháp.

1. Sử dụng tranh hoạt hình

- Teaching point: Present Continuous versus Present Simple.

PRESENT SIMPLE AND CONT - BY PAULA ENGLISH



2. Sử dụng hình vẽ chức năng

Hình vẽ đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong các tác vụ (Task), nghĩa là, không có hình ảnh, tác vụ không thể hoàn thành.

- Teaching point: Present Continuous.

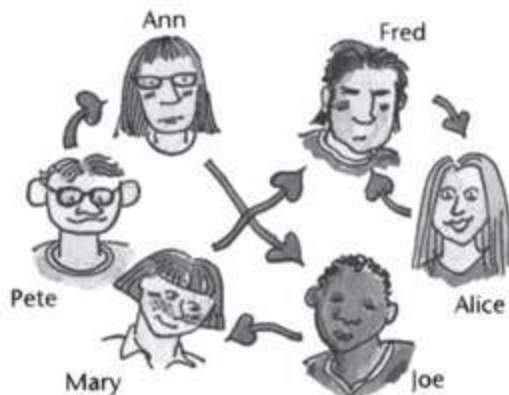


- Teaching point: Subject and Direct Object.

Practice questions and answers in pairs.

Ex. Who loves Fred? Alice and Mary.

Who does Fred love?...



- Teaching point: Have you got enough money? There aren't enough plates for everybody.

Look at the pictures and complete the descriptions.



1. not food 2. strings 3. seats 4.

3. Sử dụng ảnh chụp

- Teaching point: Fortunately / Unfortunately.

(*American Headway 2*, Unit 3, p. 21)

I went out for a walk.

Unfortunately, it began to rain.

Fortunately, I had an umbrella.

Unfortunately, it was broken.

Fortunately, I met



4. Sử dụng quảng cáo

- Teaching point: My parents want me to be a doctor; John wants Jane to marry him.

Make sure you know the words in the box. Use a dictionary if necessary. Then look at the advertisements and say what the advertisers want you to buy.

bike motorbike motorboat plane tractor yacht

e.g. They want me to buy a tractor.

Make sure you know the words in the box. Use a dictionary if necessary. Then look at the advertisements and say what the advertisers want you to buy.

bike motorbike motorboat plane tractor yacht

They want me to buy a tractor.

products, contact Trakta for the address of your nearest dealer



TRAKTA TRACTORS
Quality & Performance
Rabat System 6000 Ltd.
Belmont Road, Belmont Park, Dublin 16

BARRIES

NEW SPEC MACHINES ARRIVING
NOW
CALL US FOR THE BEST DEALS



MACHINES TO CLEAR
DURROO £3000
ALPHA £5400

MARISSINI YACHTS



OUT IN FRONT
MARISSINI YACHTS OFFERS A RANGE

SORENSEN



CELGA 113A



1000 hours AVE. Call to
Responsible. Make weather ready

HEATHFIELD H300 HYBRID



40-50 hours light + 20 hour motor assist

5. Sử dụng bảng chỉ đường

- Teaching point: You can't smoke here; I can't work in this room.

What do the signs tell you? Use *You can't...* here with words and expressions from the box.

cycle park smoke take photos use mobile phones

What do the signs tell you? Use *You can't...* here with words and expressions from the box.

cycle park ✓ smoke take photos use mobile phones



1 You can't park here.



3



2



4



1

6. Dùng thơ ca

- Teaching point: Adverb.

(An adverb poem, *American Headway 2*, Unit 3, p. 24)

I ran into your arms so **happily**,
You looked at me **guiltily**,
You spoke to me **quite softly**,
I turned and walked away **sadly**,
Gradually, I learned to smile again.

7. Trích dẫn văn học

Bạn có thể sử dụng trích đoạn, tựa đề, tựa sách...

- Teaching point: Revision of "there is", "can", and "have got".

*To be or not to be,
that is the question.*

(Shakespeare: Hamlet)

There's a thin man **inside every fat man.**

(George Orwell)

Is there life
before death?

(Seamus Heaney)

You can have it all,
but you can't do it all.

(Michelle Pfeiffer)

If you've got **everything**, you've got **nothing.**

(Leri MacShane)

- Teaching point: Prepositions.

Decide if the prepositions are correct or not.

BOOK TITLES



8. Sử dụng âm nhạc

- Teaching point: Possessive case.

(Let's Go 2, Unit 2)

WHOSE BAG IS THAT?	
Whose bag is that?	Is it Jenny's bag?
I don't know.	Yes, it is.
Is it Scott's bag?	It's her bag.
No, no, no.	Yes, it is.
It isn't his bag.	It isn't his bag.
No, it isn't.	It's her bag.
No, it isn't Scott's bag.	It isn't Scott's bag.

9. Sử dụng nhịp điệu hiện đại

Bạn có thể sử dụng trống tambourine, trống cơm, hoặc trống Cajon. Đôi khi chỉ với 2 chiếc dũa, 2 cây thước, 2 bàn tay là bạn có thể tạo được nhịp điệu. Giáo viên biết nhảy múa, ca hát, chơi đàn... sẽ chinh phục người học dễ dàng, làm cho lớp học sinh động cho dù chủ đề bài giảng có nhàm chán cỡ nào chăng nữa.

- Teaching point: Present Simple / To Have / Third person singular.

(Let's Go 2, Unit 2)

C. PRACTICE THE QUESTION AND ANSWER. CD1 - 39, CD2 - 40

What does he / she have? He / She has a calculator.

10. Nói tiếng Anh chỉ trong... một hơi thở

Giáo viên hỏi và học sinh trả lời bằng cách nói một loạt nhiều câu chỉ trong... một hơi thở.

- Teaching point: Present Simple.

Giáo viên: What do you do every morning?

Học sinh: I get up early. I brush my teeth. I wash my face. I have breakfast. I get dressed. I kiss my mom. And I go to school.

Kinh nghiệm cho thấy hoạt động này làm lớp học sinh động hẳn lên, hoàn toàn thu hút người học. Khi học sinh đọc vấp hoặc hụt hơi là nhiều tràng cười thoải mái vang lên.

Kết luận

- Ngữ pháp không phải là một tập hợp các quy tắc về cấu trúc tĩnh (static structures).
- Giáo viên phải làm cho các bài học ngữ pháp trở nên sinh động, hấp dẫn, bởi vì sự nhàm chán không thể tạo điều kiện học tập tốt.
- Để giảng dạy ngữ pháp hiệu quả, giáo viên phải biết kết hợp ngữ cảnh, tình huống giao tiếp, không chỉ giới hạn ở những cấu trúc câu rời rạc.
- Dạy ngữ pháp sẽ làm tăng tốc quá trình học tập.
- Cuối cùng, chỉ có những giáo viên giảng dạy không thành công mới phản bác việc dạy ngữ pháp.

Minh họa một hoạt động ngữ pháp giao tiếp

Đây là một hoạt động mà người học có cơ hội xem xét lại việc sử dụng các động từ quá khứ và trạng từ. Trước khi thực hành, giáo viên giúp lớp ôn lại một số từ mô tả thiên nhiên như: *river, mountain, waterfall, moon, cloud, tree*; tên các loại động vật như: *fish, lion, elephant, butterfly, monkey*; và một số động từ thuộc loại hành động như: *dance, throw, catch, run, watch, draw, climb*. Người học lắng nghe giáo viên kể chuyện và tiếp tục mỗi khi giáo viên tạm dừng. (Lưu ý: ba chấm (...) trong văn bản bên dưới hiển thị nơi giáo viên tạm dừng)

Bây giờ giáo viên đọc cho cả lớp bài khóa sau đây:

Millions of years ago there was no human on earth.

Nature was more beautiful than today. The sky smiled happily every day.

The sun shone brilliantly.

Trees... .. gracefully in the wind



(Đọc đến đây giáo viên dừng lại để người học điền vào chỗ trống bằng cách nói, không được viết. Nếu học sinh không chắc lắm, giáo viên có thể gợi ý).

Rivers... melodiously along the forest,
and mountains... peacefully in the horizon.

Flowers... ____ ly in the sunlight.

The moon... ____ ly over the stream.

Waterfall... ____ ly down the valley.

Clouds... ____ ly across the sky,

and under the ocean, water... ____ ly to put the earth to a deep sleep.

Not only did nature enjoy its magnificent beauty, but animals also had a better than they do today.

Birds... in the foliage without worry.

Fish... in the ____ without anxiety.

Lions... in the ____ without anger.

Elephants... in the ____ without ____,

and butterflies... in the ____ without ____.

Then one day, human beings came.

They darkened the sky by sending factory smoke.

They captured the sun for energy saving.

They... trees to build ____.

They... rivers throwing ____ in them

and they also... mountains to make way for trains.

Not only did nature suffer its tragedy, but animals also went through a tough time.

Humans caught monkeys from tree branches.

They caught ____ from the foliage.

They caught ____ from the river.

They caught ____ from the cave.

They caught ____ the forest.

and They caught ____ from the garden.

Monkeys no longer... from one tree branch to another.

Birds no longer... melodiously in the foliage.

Fish no longer... freely in the river.

Lions no longer... happily in the cave.

Elephants no longer... gracefully in the forest.

and butterflies no longer... comfortably in the garden.

When nature and animals became unhappy, humans also find themselves in trouble.

They no longer have trees to give them shade

They no longer have rivers to give them...

They no longer have mountains to go...

They could not witness monkeys climb from one tree branch to another.

They could not hear birds... in the _____.

They could not find fish... in the _____.

They could not watch lions... in the _____.

They could not view elephants... in the _____.

and They could not see butterflies... in the _____.

Humans began to feel sorry for what they did.

They stopped darkening the sky with factory smoke.

They stopped... ing the sun to take energy.

They stopped... ing trees to build _____.

They stopped... ing rivers with rubbish.

and they stopped... ing mountains to make way for trains.

They also released all the animals.

Monkeys continued to climb from one tree branch to another without fear.

Birds continued to.....

Fish continued to.....

Lions continued to.....

Elephants continued to.....

and butterflies continued to.....

Phần thực hành dành cho giáo viên

Thật tuyệt vời nếu như bạn biết vận dụng tính sáng tạo trong việc dạy ngữ pháp. Hãy nhìn bức tranh dưới đây. Bạn sử dụng những hình ảnh này như thế nào để dạy ngữ pháp? Nếu bạn thực hiện được, bạn là giáo viên có tinh thần sáng tạo, có khả năng chọn lựa hình ảnh và chuyển thành bài giảng.



Dựa theo hình vẽ trên, giáo viên có thể khai thác từ vựng các loại, như giới từ, động từ chuyển động, phương tiện giao thông, nghề nghiệp, cảm xúc. Ngoài ra, có thể dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Chẳng hạn nghe mô tả và chọn đúng hay sai, chọn hai nhân vật và thực hiện một cuộc đối thoại. Đọc bài và khoanh những chỗ trên hình vẽ mà bài học có nói đến, viết một bức thư cho gia đình kể lại cuộc sống hằng ngày nơi bạn đi học.

Từ những hình ảnh dưới đây, bạn có thể dạy những điểm ngữ pháp nào? Bạn có thể làm cho bài giảng trở nên sinh động, thú vị không?



ĐẠY KỸ NĂNG NGHE

Nguyên nhân học sinh nghe kém

- Học sinh nghe âm này ra âm nọ. Nghe "beach" mà cứ tưởng như nghe "bitch", lúc thì nghe "Dad" khi thì nghe "dead" không biết đường nào mà lần.
- Học sinh nghe được âm này, âm nọ nhưng không hiểu vì không đủ vốn từ vựng.
- Bài nghe... cao siêu quá không hiểu nổi. Em học Quản lý du lịch mà cô cho nghe thuyết trình về Big Bang làm sao em hiểu nổi!
- Tại... cái cassette trực trực kỹ thuật.
- Tại giọng cô nghe... kỳ quá. Cô nói tiếng Anh mà cứ như mấy cô đọc tin tức trên đài truyền hình!
- Tại giọng của cô nghe... đã quá, học sinh chỉ chú ý nghe mà không chịu hiểu.
- Nhiều giáo viên cho rằng học sinh nghe không được là tại... cái loa. Thế là họ mở loa hết công suất, át cả hai phòng bên cạnh, nhưng người học vẫn không nghe ra và không thực hiện được các hoạt động nghe trong lớp. Nên nhớ rằng, khi học sinh của bạn không nghe được thì dù bạn mở loa công suất 100W, gào lớn như loa của mấy anh bán kẹo kéo hát nhạc Bolero, học sinh cũng không nghe được. Ngược lại, khi người học có kỹ năng nghe tốt, thì mở âm thanh vừa phải họ cũng có thể nghe và hiểu được.
- Còn một nguyên nhân nữa mà học sinh nào cũng biết nhưng thầy cô... không chịu biết. Đó là giáo viên không nghe nổi. Nhiều giáo viên có trình độ nghe còn hạn chế lại nhận dạy mấy lớp thuộc loại nặng ký như Listening for IELTS, Listening for TOEFL iBT... Nếu trung tâm ngoại ngữ không cung cấp văn bản và sách giáo viên thì sau khi cho học sinh nghe, giáo viên đứng lặng im như... Lão Tử ngồi thiền. Tình trạng giáo viên bó gối và nhờ người dạy thế là khá phổ biến. Giáo viên dạy thế nếu không chuẩn bị trước thì khi dạy nghe sẽ... chết cứng vì không dọn thổ được!

Nghe là kỹ năng ngôn ngữ thường được sử dụng nhất trong cuộc sống hàng ngày. Có một nghịch lý mà ít giáo viên nào biết là kỹ năng nghe tốt bắt đầu bằng việc dạy

và học tốt kỹ năng... phát âm. Người học không thể nghe và hiểu được những từ đơn giản chỉ vì ngay từ đầu họ đã phát âm sai. Ví dụ: từ "car", nếu người học phát âm sai từ này, phát âm là /kə/ chẳng hạn, thì khi nghe người khác nói một câu có từ "car" với cách phát âm chuẩn thì họ sẽ không thể nghe và hiểu được.

Dạy phát âm

Trong những năm gần đây, giáo viên tiếng Anh, đặc biệt là giáo viên phổ thông, hiếm khi đọc mẫu cho học sinh và cho học sinh nhắc lại. Hiếm khi giáo viên chỉ một em học sinh và yêu cầu em đọc một đoạn văn. Giáo viên thường bỏ qua hoạt động này hoặc phụ thuộc hoàn toàn vào máy cassette. Giáo viên nào chăm chỉ thì cho học sinh nhắc lại từng câu theo cassette. Khẩu lệnh "Repeat after the tape" được nhắc đi nhắc lại một cách nhàm chán.

Tách riêng một bài phát âm để dạy thì sợ không đủ thời gian, do đó cách tốt nhất là cho học sinh luyện đọc bài khóa. Một số kỹ thuật sau đây làm cho việc nhắc lại bài khóa theo giáo viên "Repeat after me" hoặc nhắc lại theo máy "Repeat after the tape" trở nên sinh động, hấp dẫn, tạo bầu không khí phấn khởi cho người học:

- Cho cả lớp nhắc lại, sau đó nhắc lại theo dãy bàn. Ví dụ: "Row 1, repeat after me". Chỉ có dãy 1 nhắc lại, các dãy khác im lặng.
- Nhắc lại theo giới tính. Ví dụ: "Boys, repeat after me", "Girls, repeat after me".
- Nhắc lại theo đặc điểm ngoại hình của học sinh. Thao tác này rất vui và sinh động. Ví dụ: "Long hair, repeat after me", "Short hair, repeat after me", "Those who are beautiful, repeat after me", "Those who are ugly, repeat after me". Khi giáo viên nói, "Those who are ugly, repeat after me" thì cả lớp bỗng im lặng và đột nhiên mọi người cười phá lên, vì không ai tự nhận mình là xấu xí cả!

Kỹ thuật dạy phát âm

Các khía cạnh thiết yếu của phát âm là ngữ âm học (phonology), ngữ điệu (intonation), nhấn giọng và nhịp điệu (stress and rhythm). Giáo viên có thể cho học sinh thực hành phát âm bằng nhiều cách:

1. Giải thích cách phát âm một âm cụ thể. Giáo viên hướng dẫn học sinh cách phát âm nguyên âm, nguyên âm đôi, phụ âm. Ví dụ: âm /i/, giáo viên giải thích vị trí của môi, lưỡi v.v... và phát âm mẫu cho học sinh nghe và quan sát.

/i:/

- Tip of tongue raised high
- Lips drawn back tensely in smiling position

- Lips slightly spread
- Narrow opening between lips
- More closed and front than /i/



2. Thực hành phát âm. Cho học sinh phát âm theo lớp, nhóm hoặc riêng từng người. Học sinh có thể phát âm riêng lẻ hoặc trong một từ. Ví dụ: âm /i/ với những từ *bit, sit, it, tip, win, chin...*
3. Cho học sinh thực hành phát âm trong câu.
Ví dụ: phát âm /i/ trong câu sau đây:
It is impossible for him to know the simplest facts of English history.
This city isn't a bit fit for him to live in, is it?
4. Dạy những cặp âm thanh tương phản (minimal pairs). Ví dụ: /i/ và /i:/, /ei/ và /ai/, /p/ và /b/ v.v...

Ví dụ:

/i:/	/i/
beach	bitch
bean	bin
cheep	chip
deem	dim
ease	is
feast	fist
fees	fizz

Thực hành

Khi giáo viên nói "beach", học sinh nói 1. Khi giáo viên nói "bitch" học sinh nói

2. Giáo viên có thể kết hợp hoạt động này với nhiều hình thức trò chơi phát âm nếu thời gian cho phép.

Cho người học rèn luyện những cặp âm tương phản trong câu.

Ví dụ:

- He beat my dog - He bit my dog.
- This is a sheep - This is a ship.

5. Sau khi hướng dẫn học sinh cách phát âm nguyên âm, nguyên âm đôi, phụ âm, giáo viên phát cho học sinh bảng phiên âm quốc tế và cho học sinh luyện phát âm khoảng 5 phút trước khi bắt đầu buổi học. Hoạt động này giúp học sinh kích hoạt bộ máy phát âm với tất cả các cặp âm tương phản.

6. Sau khi học sinh đã học cách phát âm và thực hành phát âm với bảng phiên âm quốc tế, giáo viên hướng dẫn học sinh luyện phát âm với âm nhẹ (weak forms).

Ví dụ: âm /ə/

- I said you needed a pencil, a ruler, a piece of wood, a saw, a hammer, a couple of nails, and a bit of common sense.
- Now the exercise - the drill. Listen: the pear, the peach, the pineapple. The apple, the orange, the apricot.

(*Elements of Pronunciation*, CUP, 1985)

7. Rèn luyện phát âm với nhóm phụ âm (clusters), nối vần (link-up), cách đọc rút gọn (contractions), đọc theo dấu nhấn và nhịp điệu (stress time).

Ví dụ:

- I bring you a beautiful present, and you tell me to go! (clusters)
- I'm called 'Pat' and I don't like my name. It isn't attractive. (link-up)
- Well, now, what exactly do you have in mind? - What do I have in mind? Oh, yes. Yes. Well, do you remember Partington? (contractions)
- /Well, / Anthony, / how was the / trip? (Stress time)

(*Elements of Pronunciation*, CUP, 1985)

8. Giáo viên hướng dẫn học sinh qui luật về dấu nhấn.

Ví dụ: happy □ unhappy □ unhappily □ happiness

9. Để việc rèn luyện phát âm không bị nhàm chán, giáo viên có thể kết hợp việc dạy phát âm với các trò chơi và bài hát có chứa âm thanh đang thực hành.

Kỹ thuật dạy nghe

Dạy nghe hiệu quả đòi hỏi giáo viên phải biết phân biệt giữa đọc và nghe. Nếu không có kiến thức này, giáo viên sẽ mắc lỗi khi chọn một bài đọc và đọc nó như... một bài dạy nghe. Nghe đòi hỏi văn bản phải được viết khác.

Phân biệt giữa văn bản nghe và văn bản đọc

Văn bản đọc: Bạn có thể đọc nhanh hay chậm tùy ý và có thể đọc đi đọc lại. Các chi tiết của một bài đọc thường chính xác và được sắp xếp hợp lý.

Văn bản nghe: Tốc độ là của người nói. Bạn không thể điều chỉnh tốc độ của người nói theo ý mình được. Trong giao tiếp, bạn không thể nghe đi nghe lại một câu hoặc một phần phát biểu của người nói.

Bài nói thường mang tính tự phát, không phải lúc nào cũng chính xác và hợp lý. Người nói có khi do dự, ngập ngừng, khi nói lớn lúc nói nhỏ, lúc nhanh lúc chậm, lúc hùng hồn lúc buồn rầu tùy vào tâm trạng, có khi thay đổi suy nghĩ, thay đổi chủ đề...

Chính vì vậy, người học nghe cần phải có điều kiện để tập trung chú ý. Học sinh cần phải quen với ngữ pháp nói (spoken grammar), tránh nghe từng từ.

Thuận lợi của việc dùng băng đĩa và sử dụng giọng nói của giáo viên

Băng đĩa

- Người học có thể nghe được nhiều giọng nói khác nhau với dấu nhấn, ngữ điệu và phát âm khác nhau.
- Băng đĩa sẵn có để giáo viên cho học sinh nghe đi nghe lại.

Giọng nói của giáo viên

Giáo viên có một công cụ dạy nói thật tuyệt vời là giọng nói của chính mình. Nhiều giáo viên sử dụng giọng nói rất điều luyện có thể chinh phục người học ngay tiết giảng đầu tiên.

- Giáo viên sử dụng giọng nói không sợ tốn tiền, không sợ hết pin, cúp điện.
- Giáo viên không cần phải mang máy cassette.
- Giáo viên có thể điều chỉnh giọng đọc nhanh chậm, lớn nhỏ, đọc có biểu cảm.
- Khi sử dụng giọng nói, giáo viên trở nên thân thiện, gần gũi.
- Sử dụng giọng nói trong dạy nghe là phản ánh đời sống thật hằng ngày - Chúng ta nghe giọng người thật rất nhiều, tại sao cứ phải bắt học sinh nghe máy.

Vấn đề là giáo viên phải biết tự rèn luyện giọng nói của mình sao cho hơi dài, âm thanh khỏe, rõ ràng. Nhiều giáo viên trẻ vào lớp dạy đã phải mang theo micro. Sử dụng micro, giáo viên không thể sử dụng hai bàn tay trong giảng dạy. Một số giáo viên sử dụng cử chỉ của hai bàn tay và các ngón tay rất điêu luyện để dạy từ vựng, ngữ pháp và bốn kỹ năng.

Chỉ cần chịu khó tập vài bài tập thanh nhạc hoặc luyện thanh mỗi ngày là có một giọng đọc tốt. Giọng tốt còn giúp giáo viên hát hay, và đó cũng là một cách để chinh phục học sinh hoàn toàn.

Cách chọn bài nghe

- Bài dạy nghe phải có nội dung hấp dẫn và kết hợp nhiều hoạt động sinh động.
- Bài dạy nghe phải phù hợp với trình độ người học.
- Nội dung bài dạy nghe bao gồm những tình huống trong thực tế, tức là phải phù hợp với ngành học của người học. Ví dụ: Chọn văn bản khoa học cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh nghe là không thích hợp. Sẽ không thích hợp khi cho sinh viên ngành Kỹ thuật nghe một tác phẩm văn học.

Những giai đoạn chính của một bài dạy nghe

Giai đoạn 1: Trước khi nghe

- Giáo viên phải nghe và giải toàn bộ bài tập nghe trước khi đến lớp.
 - Một thực tế đáng buồn là vì lý do cá nhân hoặc do chủ quan, nhiều giáo viên không nghe hoặc không giải toàn bộ bài tập nghe trước khi đến lớp. Hậu quả là giáo viên lúng túng, bối rối khi không nghe được một số đoạn, không giải được các bài tập nghe.
 - Một thực tế đáng buồn khác là nhiều giáo viên nghe không nổi phần listening trong sách TOEFL, IELTS, TOEIC, Headway, American English Files... và phụ thuộc vào sách giáo viên. Giải bài tập nghe thì thấy, có lại nhờ đến... sách giáo viên!

- Có lẽ vì miếng cơm manh áo, dạy nhiều giờ quá, nhiều lớp quá, nên thầy, cô không có thời gian xem bài trước, nghe trước và lệ thuộc hoàn toàn vào văn bản hoặc sách giáo viên. Lớp nào hoặc giáo trình nào không có văn bản hoặc không có sách giáo viên thì... cương quyết từ chối, không dạy. Và như thế giáo viên buông bỏ tính sáng tạo của mình. Buồn thay!

- Mục đích của phần *trước khi nghe* là tạo sự mong đợi. Ví dụ: '*You are going to hear a man talking about... / conversation between... / a lecture about...*' để thu hút sự chú ý và tạo động cơ nơi học sinh, đặc biệt là giúp học sinh biết phải làm gì và do đó việc nghe sẽ trở nên dễ dàng hơn. Phần Pre-listening được ghi rất rõ trong sách dạy tiếng Anh của các nhà xuất bản OUP, CUP, Longman.
- Trao đổi với học sinh về một số kinh nghiệm, một tấm hình, một bài thơ, một đoạn quảng cáo... có liên quan đến chủ đề sắp nghe.
- Cho học sinh suy nghĩ trước về ngôn ngữ và thông tin liên quan đến chủ đề sắp nghe.

Ví dụ: Listening and speaking

A 24/7 society

Look at the famous painting. Discuss the questions in groups:

1. Who painted it?
2. What time of day is it?
3. Where are the people? Who are they?

Now listen to a radio program about four night workers: Jerry, Jackie, Roreen, and Dan. Complete the chart.

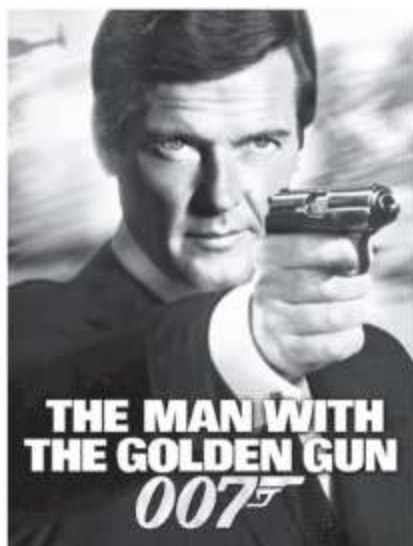
(*American Headway 2*, p. 16)

- Dự đoán. Học sinh dự đoán những gì mà họ sắp nghe và sử dụng kiến thức thực tế để giải thích.

Ví dụ: *Look at the posters from some of the James Bond movies. Have you seen any of them? Do you know any more James Bond movies?*

You are going to listen to an extract from "The man with the Golden Gun". Cover the story and look at pictures 1 - 8. What do you think is happening?

(*American Headway 2*, p. 22)



- Cho học sinh hỏi về chủ đề sắp nghe.

Ví dụ: *What do you want to know about "sleepwalking"? What questions would you ask?*

- Look at the picture and the headline of the article "The chef who cooks in the middle of the night". Why do you think the man cooks in the middle of the night?



- Now listen to the first part of a radio program and check your answer to a. What kind of things does he cook? Why is it a problem?

(*American English File 4*, p. 60)

Một số khó khăn học sinh gặp phải khi nghe tiếng Anh

Khó khăn	Cách giải quyết
Khó tập trung.	Ngưng vài lần để trả lời và thư giãn.
Khó nắm bắt được âm thanh.	Cho học sinh nghe lại vài lần.
Lo lắng về từ ngữ.	Đặt câu hỏi về ý chính và các chi tiết.
Không nghe được giọng đọc bình thường.	Cho học sinh nghe từng đoạn, phân tích các cấu trúc câu, từ vựng khó. Cho học sinh nghe lại. Đặt câu hỏi về nội dung.
Quá tải với nhiều thông tin đầu vào.	Cho học sinh nghe từng đoạn, phân tích các cấu trúc câu, từ vựng khó. Cho học sinh nghe lại. Đặt câu hỏi về nội dung.

Giai đoạn 2: Trong khi nghe

Hoạt động trong khi nghe có thể rất đa dạng. Giáo viên có thể lựa chọn nhiều hoạt động nghe. Sau đây là một số hoạt động nghe tiêu biểu và hữu ích nhất.

1. Nghe ý chính

Hoạt động này giống như đọc lướt của môn đọc hiểu. Người học lắng nghe để có một bức tranh tổng quát mà không bị kẹt cứng với những chi tiết vụn vặt.

Ví dụ: Học sinh nghe một cuộc nói chuyện về chủ đề môi trường và tìm ra ba nguyên nhân chính gây nguy hiểm cho bầu khí quyển của trái đất.

2. Nghe và so sánh

Người học so sánh kiến thức họ có với thông tin từ bài nghe. Chẳng hạn, người học được yêu cầu liệt kê các công việc nguy hiểm trước khi nghe một người nào đó nói về những nguy hiểm liên quan đến công việc của họ.

Ví dụ: *Work with a partner. What is 24/7 society? Which jobs need people to work at night? Make a list.*

Listen to a radio program about four night workers: Jerry, Jackie, Doreen, and Dan. Complete the chart. Listen again and check your answer. (American Headway 2, p. 16)

Characters	Place of work	Hours	Why working nights?	Problems
Jerry				
Jackie				
Doreen				
Dan				

3. Nghe chi tiết cụ thể

Học sinh lắng nghe và tìm chi tiết cụ thể. Hình thức này giống như đọc chi tiết của môn đọc hiểu. Học sinh nghe kỹ và nắm bắt các chi tiết mà đề bài đòi hỏi.

Ví dụ: Học sinh nghe 4 người nói chuyện về bạn của họ. Thông tin học sinh phải tìm là tên những người bạn, gặp nhau lúc nào, tại sao họ trở thành bạn bè. Học sinh được yêu cầu phải điền vào một biểu đồ.

Look at the people in the photos. They will talk about their best friends Kirsty, Sammy, Dave, Adam, and Caleb. Listen and complete the chart.

	Who is their best friend?	When did they meet?	Why are they friends?
Shona			
Dominic			
Michael			
Brianna			

(American Headway 2, p. 5)

4. Nghe kiểu trò chơi ghép hình

Học sinh được chia làm nhiều nhóm. Mỗi nhóm nghe một đoạn như một mảnh ghép hình. Sau đó tập hợp các mảnh ghép lại thành một bức tranh tổng thể.

Ví dụ: Lớp được chia thành 6 nhóm. Mỗi nhóm nghe một nhân vật nói về tham vọng, kế hoạch của mình và nguyên nhân của những tham vọng đó. Sau đó mỗi nhóm sẽ cử đại diện điền vào biểu đồ trên bảng.

	Ambitions / Plans	Reasons
Ella		
Joe		
Juilet		
Hannah		
David		
Edie		

(American Headway 2, p. 34)

Hình thức này sẽ trở nên sinh động hơn nhiều nếu giáo viên cho học sinh nghe truyện trình thám và yêu cầu học sinh tìm ra thủ phạm. Ví dụ: Giáo viên chuẩn bị những mảnh giấy màu xanh, vàng, đỏ và phát cho học sinh. Học sinh có giấy cùng màu sẽ hợp thành một nhóm. Mỗi nhóm nghe một nhân chứng nói về vụ mưu sát. Sau khi cả ba nhóm nghe xong, nhóm này tìm hiểu nhóm kia về thông tin của kẻ sát nhân. Nhóm nào tìm được thủ phạm trước sẽ chiến thắng và được nhận quà của giáo viên.

	Witness 1	Witness 2	Witness 3
Blue group			
Yellow group			
Red group			

Nếu giáo viên quản lý lớp học tốt sao cho không mất trật tự, cả lớp sẽ nghe ba nhân chứng nói về vụ mưu sát. Sau đó mỗi học sinh sẽ phỏng vấn các bạn để tìm ra thủ phạm. Ai tìm ra thủ phạm trước sẽ chiến thắng và được nhận quà của giáo viên.

5. Nghe và tóm tắt ý chính

Học sinh được yêu cầu nghe một bài thuyết trình và điền vào bảng tóm tắt.

6. Nghe và tìm đường

Học sinh nghe một cuộc trò chuyện qua điện thoại giữa hai người, trong đó một người hướng dẫn người kia. Mục đích là để tìm một chỗ trên bản đồ.

Ví dụ: Complete the directions from the tennis court to the museum with the prepositions in the box. Look at the map to help you.

Listen and check.

You go _____ the path, _____ the pond, _____ the bridge, and _____ the gate. Then you go _____ the road. Take the path _____ the park and _____ the

woods. When you come _____ the woods, just follow the path _____ the steps and _____ the museum. It takes about five minutes or less. (*American Headway 2*, p. 73)

7. Nghe và thể hiện

Học sinh lắng nghe một chuỗi hành động và thể hiện sự hiểu biết bằng cách thực hiện những hành động đó.

Học sinh nghe mô tả và vẽ một bức tranh.

8. Nghe và trả lời ngắn

• Nghe và chọn đúng / sai

Ví dụ: *You are now going to listen to the second half of the radio program. Before you listen, work with a partner and discuss if you think the information in sentences 1 - 5 is T (true) or F (false).*

1. A sleepwalker can drive a car while he is asleep.
2. It is easy to know if someone is sleepwalking or not.
3. About 8 percent of people sleepwalk from time to time.
4. Sleepwalking is most common among young boys.
5. Stress can cause people to sleepwalk.

(*American English File 4*, p. 60)

• Nghe và đánh dấu các mục trong danh sách

Ví dụ: *Now listen to a radio program about five tricks used by advertisers. Check the thing that the woman mentions that are often used in ads.*

- Free gifts
- Limited supplies of the product
- Two-for-one offers
- Animals and nature
- Crowds of people
- A good slogan
- Doctors and celebrities
- Smiling, happy family
- Good music or a good song

(*American English File 4*, p. 85)

• Nghe và điền vào chỗ trống với từ đã bị lấy ra từ bài khóa

Ví dụ: *Complete the directions from the tennis court to the museum with the prepositions in the box. Look at the map to help you.*

Listen and check.

past up down over into (x2) out of across through (x2)

You go _____ the path, _____ the pond, _____ the bridge, and _____ the gate. Then you go _____ the road. Take the path _____ the park and _____ the woods. When you come _____ the woods, just follow the path _____ the steps and _____ the museum. It takes about five minutes or less. (*American Headway 2*, p. 73)

9. Nghe và trả lời dài

Hình thức này được thể hiện bằng việc:

• Nghe và ghi chú

Ví dụ: *Listen to John Sloboda, a music psychologist, talking about why we listen to music. Try to complete the notes below by writing key words or phrases.*

Why do we listen to music?

1. to make us
2. to help us to
3. to intensify

How does music affect our emotions?

Three important human emotions

1. Happiness
2.
3.

How we feel affects the way we speak

1. Happy - speak faster / higher
2. Sad
3. Angry

Examples (pieces of music)

1. Happy, e.g. Beethoven's 7th Symphony
2. Angry
3. Sad

(*American English File 4*, p. 56)

Phần thực hành dành cho giáo viên

Thường thì các sách giáo khoa tiếng Anh đều có phần dạy nghe. Đối với các nhà xuất bản lớn như OUP, CUP, Longman... thì những bộ sách giáo khoa tiếng Anh của họ do những chuyên gia về ngôn ngữ học và giảng dạy tiếng Anh (TESOL, TEFL) biên soạn. Do đó, phần dạy nghe được biên soạn rất công phu và logic, kèm theo đó là bộ CD, CD-ROM, VCD được thực hiện với chất lượng cao. Giáo viên tiếng Anh chỉ cần cứ theo sách giáo khoa và sách hướng dẫn cộng với sự sáng tạo riêng của mình mà giảng dạy. Trong khi đó, phần dạy nghe trong sách giáo khoa của Việt Nam không được chú trọng đầy đủ, không có đĩa CD, phần văn bản kèm theo phần nghe và sách hướng dẫn không được cung cấp. Vì vậy nhiều giáo viên tiếng Anh bậc phổ thông đã không dạy phần nghe trong sách giáo khoa hoặc chỉ dạy sơ sài cho có, hoặc để câu giờ.

Phần này sẽ giúp bạn lựa chọn những bài nghe thích hợp để dạy cho học sinh.

Đặc điểm của một đoạn hội thoại trong thực tế

Dùng từ đệm

Vi dụ: okay, right, let's fill it in, well...

Trả lời ngay

Vi dụ: I see, yes of course...

Do dự, ngập ngừng

Vi dụ: Well... er...

Nói thêm

Vi dụ: In a week, I hope...

Đặc điểm của một bài nghe trong thực tế

Sử dụng trạng từ chỉ thái độ

Vi dụ:

Typically (I think this is quite a common fact)...

Interestingly (I think this is new information for you)...

It is almost certain that (In my evaluation this cannot be wrong)...

Sử dụng từ thuyết phục người nghe

Vi dụ:

ELT experts have discovered...

Not only...

Actually...

Thực hành

Activity 1

Bạn sử dụng những đoạn trích nào dưới đây để phát triển các tác vụ nghe? Tại sao?

Extract 1

A Okay. Let's fill this in. What's your full name?

B Ana Mario Larios. That's L-A-R-I-O-S.

A Right. And your address and telephone?

B Thirty-five Avenida Reforma. I... er... haven't got a phone yet. In a week, I hope.

A I see. Well, let me know when you've got it.

Extract 2

A What's your name?

B It's Meng Tian.

A What's your address?

B It's 606 Donalds Drive.

A What's your telephone number?

B It's (607) 277 1407.

(Answer: The first one is better, because it reflects the nature of real-life conversation with fillers, hesitation, additional information, etc. while the second one sounds mechanical and unnatural)

Activity 2

Bạn sử dụng những đoạn trích nào dưới đây để phát triển các tác vụ nghe? Tại sao?

Extract 3

Fanny is shorter than Henny, but Justin is taller than her. Justin is older than Tukta, but Windy is younger than her. Justin is not only big but also strong. She is stronger than other students in her class. Ester is less shy than Min Min, and Min Min is shier than her. Windy and Ester can play music and sing. But Bob often does

not sing. He only studies. Khwan and Nut also study hard, but they like to party more often. A, Yuan and Debi do not party, but they love shopping and eating Thai food. This group has been a happy class until recently.

Extract 4

ELT experts have discovered that when students wish to finish their writing assignment quickly, typically because of time constraint, they look for a manual called "Completing Your Paper in One Hour". This book is popular in many universities where graduate students suffer severely from academic stress, as it contains many unbelievable tips for impressing even the most unreasonable professor. "Completing Your Paper in One Hour" not only helps students deal effectively with their unworkable workload. It may actually teach them how to write a winning thesis in just one month - in any topic. Interestingly, many lecturers also use this powerful book to teach writing skills and make their lesson charming. It is almost certain that no other book in the ELT world has created such a bang in graduate students' performance, which, ironically, was written by a group of students who dropped out of their MA program.

(Answer: The second one is better, because it flows in coherence and contain more interesting information / Although it contains many new words, the content is amusing and easy to remember; while the fist text is so hard to follow!)

Một số hoạt động nghe để tham khảo

Để việc dạy nghe trở nên hấp dẫn, lôi cuốn người học, giáo viên cần chú ý những điểm sau:

- Tạo sự mong đợi
- Tạo động lực và sự quan tâm
- Thu hút sự chú ý vào tác vụ nghe
- Thảo luận về một số kinh nghiệm, hình ảnh, bài thơ, quảng cáo, hoặc những câu phát biểu có liên quan đến chủ đề
- Suy nghĩ trước về ngôn ngữ và thông tin liên quan đến chủ đề.

(Xem lại phần pre-listening)








Listening Activity - The Haunted House

What do you know about haunted places?

(Where, what, why, how...)

Here is some helpful information.

Everyone's Guide to ... HAUNTED HOUSES

<p>Haunted houses are usually large, old and gloomy. They're often empty, or have some rooms that aren't used.</p>	<p>Usually someone died a tragic death in the house; this person appears as a ghost.</p>	<p>Ghosts are unhappy. They haunt the house because they can't rest. They always appear in the same part of the house - usually the room where they died.</p>	
			
<p>Ghosts usually appear at night. They wear old-fashioned clothes, and they don't say anything.</p>	<p>Some ghosts carry things, like knives, books or even their own heads.</p>	<p>Some ghosts don't appear at all. They just make a knocking or banging noise.</p>	<p>If you see a ghost, don't panic. They're usually quite harmless, and some are trendy.</p>
			

Which ghost?	He killed ...	You can see him in ...
1	previous owner	
2	visitors	
3		the corridors
4		